

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27014
	Giờ.....Ngày 11 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính

1

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

2 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 - 16



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 110763_SX_KSH/BCKT- AISHN

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kinh gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ lập tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
 Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên
 Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	1/1/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.392.722.055	40.551.303.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		332.875.567	83.563.947
1. Tiền	111	V.1	332.875.567	83.563.947
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		45.927.456.877	32.955.709.450
1. Phải thu khách hàng	131		36.103.679.265	32.685.737.615
2. Trả trước cho người bán	132		1.237.235.619	1.683.429.842
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10.000.000.000	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.413.458.007)	(1.413.458.007)
IV. Hàng tồn kho	140		22.132.389.611	7.512.030.525
1. Hàng tồn kho	141	V.4	22.132.389.611	7.512.030.525
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.882.806.280	148.370.301.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		136.641.975.504	141.117.012.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	134.945.492.296	139.502.469.918
<i>Nguyên giá</i>	222		161.811.093.672	162.044.357.240
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26.865.601.376)	(22.541.887.322)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.200.000	33.600.000
- <i>Nguyên giá</i>	228		48.000.000	48.000.000
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.800.000)	(14.400.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.665.283.208	1.580.942.883
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.643.951.000	5.685.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.643.951.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	5.685.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.596.879.776	1.568.289.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.596.879.776	1.568.289.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.275.528.335	188.921.605.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.220.876.296	41.867.853.894
I. Nợ ngắn hạn	310		66.220.876.296	41.867.853.894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	56.314.489.000	30.193.888.000
2. Phải trả người bán	312		4.946.862.971	5.344.447.436
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.857.179.756	4.726.582.356
5. Phải trả người lao động	315		523.720.400	695.637.340
6. Chi phí phải trả	316	V17	347.666.667	51.723.498
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	845.601.000	845.601.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		385.356.502	9.974.264
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.054.652.039	147.053.751.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	154.054.652.039	147.053.751.887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.900.000.000	116.900.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.154.652.039	30.153.751.887
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.275.528.335	188.921.605.781

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng K. Chung



Lâm Thị Thu Trang



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng

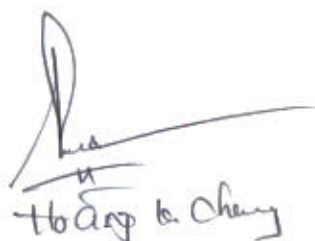
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.289.969.683	13.567.705.900	22.037.658.312	22.042.308.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.455.514.207	5.726.810.892	10.927.792.783	10.575.111.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.857.282.321	5.217.482	4.859.583.787	11.461.754
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.260.378.194	241.795.919	2.216.319.699	296.129.252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.260.378.194	241.795.919	2.216.319.699	296.129.252
8. Chi phí bán hàng	24		457.167.456	1.180.418.726	1.755.125.639	2.478.344.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.103.935.787	1.115.171.814	2.053.798.323	1.730.685.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.491.315.091	3.194.641.915	9.762.132.909	6.081.413.583
11. Thu nhập khác	31		113.636.365	6.664.785.660	140.913.579	8.612.673.081
12. Chi phí khác	32		18.151.238	170.168.365	36.302.476	1.315.641.335
13. Lợi nhuận khác	40		95.485.127	6.494.617.295	104.611.103	7.297.031.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.586.800.218	9.689.259.210	9.866.744.012	13.378.445.329
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	651.237.864	1.219.643.590	2.475.761.622	1.680.791.855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.935.562.354	8.469.615.620	7.390.982.390	11.697.653.474

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2011

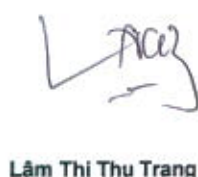
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng B. Chung



Lâm Thị Thu Trang



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng


Chi tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.000.501.809	52.137.237.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.421.145.712)	(34.321.727.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.574.300.664)	(3.161.493.967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.920.376.530)	(296.152.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.500.000.000)	(2.906.899.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.956.444	6.012.156.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.324.942.986)	(892.641.893)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.723.307.639)	16.570.479.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(40.304.500)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.643.951.000)	(700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.685.000.000	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.851.273.759	11.461.754
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.147.981.741)	11.461.754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.550.000.000	18.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46.429.399.000)	(37.012.224.970)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	26.120.601.000	(18.912.224.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	249.311.620	(2.330.283.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.563.947	2.542.502.013
Tiền tồn cuối kỳ	70	332.875.567	212.218.754

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2011


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng B. Chung



Lâm Thị Thu Trang




Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico (tiền thân là Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý - doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 30/8/2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chuyển Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam; đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/12/2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 7) trên cơ sở sáp nhập hai công ty:

- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Hà Nam: Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam;
- Công ty Cổ phần Bao bì Phú Mỹ: Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao bì Phú Mỹ.

Tổng Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.189.368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 11/11/2009 (đăng ký thay đổi lần thứ 9).

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 14, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/6/2011 là: **116.900.000.000** đồng (*Một trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng*).

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0,00%
2	Cổ đông khác	11.690.000	116.900.000.000	100,00%
	Cộng tổng	11.690.000	116.900.000.000	100,00%

Tại ngày 30/6/2011, Công ty có một (01) công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu xây dựng HAMICO II với các thông tin như sau:

- Địa chỉ: xóm 7 Đức Thông, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 07005165590 ngày 22/11/2010
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (100% vốn góp của Công ty Mẹ);
- Vốn điều lệ thực góp đến 30/6/2011: 11.643.951.000 đồng (Mười một tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi một nghìn đồng chẵn);

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh gạch tuynel.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (khai thác quặng kim loại), khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, nhà đất;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống, san lấp mặt bằng;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi, giải trí;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, bốc xếp hàng hóa, kinh doanh du lịch;
- Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vở bao, bao bì đóng gói;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
- Sản xuất xi măng các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ bê tông: sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Mua bán vật liệu xây dựng: Gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Mua bán hàng trang trí nội thất;
- Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư có tổn thất, Công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT - BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý được phân bổ theo thời gian thuê đất (50 năm); công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong thời gian 24 tháng.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mức thuế suất áp dụng là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với các sản phẩm sản xuất công nghiệp của Công ty là 10%;

Công ty nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường căn cứ vào khối lượng đất khai thác về để sản xuất gạch và đơn giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	122.362.384	81.481.804
Tiền gửi ngân hàng	210.513.183	2.082.143
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	0	2.082.143
- <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	209.674.873	0
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hà Nam</i>	838.310	0
Cộng	332.875.567	83.563.947

3- Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu Công ty Cổ phần Sơn Hải (*)	10.000.000.000	0
Cộng	10.000.000.000	0

(*) Ngày 02/01/2011, Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico (bên A) ký kết hợp đồng liên doanh số 12/HĐLD/2011 với Công ty Cổ phần Sơn Hải (bên B) về việc liên doanh góp vốn đầu tư xin cấp phép, khai thác đá và đầu tư xây dựng nhà xưởng với giá trị góp vốn là 12,5 tỷ đồng. Bên Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico góp 10 tỷ đồng (chiếm 80% vốn góp) và giao toàn quyền cho Công ty Cổ phần Sơn Hải tổ chức, khai thác, quản lý mỏ và có trách nhiệm giao nộp (khoán gọn) cho Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico từ 1 tỷ đồng/tháng đến 1,5 tỷ đồng/tháng trong năm 2011 (trong trường hợp tháng nào đó bên B hoạt động kinh doanh không đạt yêu cầu thì khoản lợi nhuận này sẽ không được tính cho bên A), các năm tiếp theo nếu có thay đổi sẽ được hai bên bàn bạc thống nhất. Thời hạn nộp mỗi năm 4 lần bằng tiền mặt hoặc đối trừ tiền hàng.

Theo hợp đồng này, Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico đã góp 10 tỷ đồng bằng tiền mặt theo Phiếu chi ngày 06/01/2011 và 10/01/2011 và đã hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ 6 tháng đầu năm là 3 tỷ đồng thu được từ Công ty Cổ phần Sơn Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4 - Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	12.604.754.452	4.046.572.970
Công cụ, dụng cụ	68.824.743	58.452.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	874.117.300	1.068.445.300
Thành phẩm	8.435.812.572	2.189.679.711
Hàng hóa	148.880.544	148.880.544
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.132.389.611	7.512.030.525

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	98.477.822.457	39.508.131.991	22.441.024.524	1.617.378.268	162.044.357.240
Tăng do mua sắm	0	11.865.000	0	0	11.865.000
Giảm khác	0	(186.700.000)	0	(58.428.568)	(245.128.568)
Tại ngày 30/6/2011	98.477.822.457	39.333.296.991	22.441.024.524	1.558.949.700	161.811.093.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					0
Tại ngày 01/01/2011	8.970.756.449	9.106.990.743	4.024.160.231	439.979.899	22.541.887.322
Khấu hao trong kỳ	1.844.763.480	1.521.446.431	1.043.024.134	48.268.747	4.457.502.792
Giảm khác	0	(82.604.211)	0	(51.184.527)	(133.788.738)
Tại ngày 30/6/2011	10.815.519.929	10.545.832.963	5.067.184.365	437.064.119	26.865.601.376
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	89.507.066.008	30.401.141.248	18.416.864.293	1.177.398.369	139.502.469.918
Tại ngày 30/6/2011	87.662.302.528	28.787.464.028	17.373.840.159	1.121.885.581	134.945.492.296

- o Giá trị còn lại tại 30/6/2011 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **57.419.355.018 Đồng**.
- o Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2011 nhưng vẫn còn sử dụng: **169.447.619 Đồng**.
- o Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/6/2011 chờ thanh lý: **0 Đồng**.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2011	48.000.000	48.000.000
Tại ngày 30/6/2011	48.000.000	48.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2011	14.400.000	14.400.000
Khấu hao trong kỳ	2.400.000	2.400.000
Tại ngày 30/6/2011	16.800.000	16.800.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2011	33.600.000	33.600.000
Tại ngày 30/6/2011	31.200.000	31.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình xây dựng Nhà xưởng rút sắt	1.665.283.208	1.580.942.883
Cộng	1.665.283.208	1.580.942.883

13- Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	Giá trị (Đồng)	Số cổ phiếu	Giá trị (Đồng)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (Mã chứng khoán KSD)	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản NaRi Hamico (Mã chứng khoán KSS)	0	0	368.500	3.685.000.000
Cộng		2.000.000.000		5.685.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.043.980.261	1.051.024.443
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	0	18.513.100
Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	491.251.515	498.751.515
Chi-phí trả trước dài hạn khác	61.648.000	0
Cộng	1.596.879.776	1.568.289.058

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng:	6.000.000.000	20.689.399.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	0	20.689.399.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	6.000.000.000	0
Vay ngắn hạn cá nhân (*):	40.314.489.000	9.504.489.000
+ Nguyễn Thị Kiện	0	40.000.000
+ Nguyễn Thị Mão	3.500.000.000	0
+ Nguyễn Minh Hoàn	4.500.000.000	0
+ Đào Kiều Vy	4.500.000.000	0
+ Nguyễn Tiến Dũng	12.354.399.000	5.854.399.000
+ Nguyễn Thị Kim Thoa	15.460.090.000	3.610.090.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác:	10.000.000.000	0
+ Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico	10.000.000.000	0
Cộng	56.314.489.000	30.193.888.000

(*): Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân với lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng	51.287.577	915.979.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.699.664.179	3.723.902.557
Thuế tài nguyên	31.500.000	35.700.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí bảo vệ môi trường)	74.728.000	51.000.000
Cộng	2.857.179.756	4.726.582.356

17- Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:	347.666.667	51.723.498
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam</i>	0	51.723.498
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam</i>	7.666.667	0
<i>Tổng công ty CP Nhập khẩu Đông Nam Á HAMICO</i>	340.000.000	0
Cộng	347.666.667	51.723.498

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Cổ tức phải trả (năm 2009)	845.601.000	845.601.000
Cộng	845.601.000	845.601.000

22- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I	116.900.000.000	30.153.751.887	147.053.751.887
Lãi/lỗ trong Quý	0	5.455.420.036	5.455.420.036
Phân phối lợi nhuận	0	(390.082.238)	(390.082.238)
Số dư cuối Quý I	116.900.000.000	35.219.089.685	152.119.089.685
Số dư đầu Quý II	116.900.000.000	35.219.089.685	152.119.089.685
Lãi/lỗ trong Quý	0	1.935.562.354	1.935.562.354
Số dư cuối Quý II	116.900.000.000	37.154.652.039	154.054.652.039

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp của các đối tượng khác	116.900.000.000	116.900.000.000
Cộng	116.900.000.000	116.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Năm 2010 Đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116.900.000.000	116.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	116.900.000.000	116.900.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	16.689.399.000

đ. Cổ phiếu

	30/06/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.000	11.690.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
Trong đó:				
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	8.745.483.890	19.294.516.792	32.965.451.095	32.617.419.012
28- Giá vốn hàng bán				
	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.289.969.683	13.567.705.900	22.037.658.312	22.042.308.003
Cộng	5.289.969.683	13.567.705.900	22.037.658.312	22.042.308.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.264.321	5.217.482	4.565.787	11.461.754
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.855.018.000	0	4.855.018.000	0
Cộng	1.857.282.321	5.217.482	4.859.583.787	11.461.754

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Chi phí lãi tiền vay	1.260.378.194	241.795.919	2.216.319.699	296.129.252
Cộng	1.260.378.194	241.795.919	2.216.319.699	296.129.252

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.586.800.218	9.689.259.210	9.866.744.012	13.378.445.329
Các khoản điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp				
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>18.151.238</i>	<i>67.889.508</i>	<i>36.302.476</i>	<i>67.889.508</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.604.951.456	9.757.148.718	9.903.046.488	13.446.334.837
Chi phí thuế thu nhập chịu thuế hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (25%)	651.237.864	2.439.287.180	2.475.761.622	3.361.583.709
<i>Ưu đãi thuế (*)</i>	<i>0</i>	<i>1.219.643.590</i>	<i>0</i>	<i>1.680.791.854</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	651.237.864	1.219.643.590	2.475.761.622	1.680.791.855

(*) Ưu đãi theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 16/01/2001 của UBND tỉnh Hà Nam về việc cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO (giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp).

32- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.665.902.153	8.783.792.647	22.904.588.970	13.135.112.506
Chi phí nhân công	1.496.535.200	4.702.362.751	3.402.383.724	6.100.158.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.288.372.118	1.837.130.166	4.421.939.576	3.687.047.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.351.861.425	2.455.247.428	5.058.568.944	5.003.167.094
Chi phí khác bằng tiền	155.917.500	2.510.331.894	494.974.646	2.510.331.894
Cộng	13.958.588.396	20.288.864.886	36.282.455.860	30.435.817.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

3- Thông tin về các bên liên quan

- Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu xây dựng HAMICO II
- Địa chỉ: Xóm 6 Đức Thông, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 07005165590 ngày 22/11/2010
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 (Chín mươi tỷ đồng chẵn)
- Vốn góp của Công ty Mẹ: 100%.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 giao dịch phát sinh duy nhất giữa Công ty Mẹ và Công ty con là việc Công ty Mẹ góp vốn đầu tư xây dựng Nhà xưởng Nhà máy gạch HAMICO II.

Giá trị vốn góp của Công ty Mẹ lũy kế đến thời điểm 30/6/2011 là: 11.643.951.000 đồng (Mười một tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi mốt đồng chẵn).

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng